

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Về việc báo giá nước uống tinh khiết đóng bình năm 2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Quân y 103 có nhu cầu mua sắm nước uống tinh khiết đóng bình năm 2024 – 2025. Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm nước uống tinh khiết đóng bình năm 2024 – 2025 phục vụ cán bộ, nhân viên; Bệnh viện Quân y 103 kính mời các đơn vị, nhà cung cấp có khả năng cung cấp nước uống tinh khiết đóng bình gửi báo giá về Bệnh viện Quân y 103 theo các thông tin sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Quân y 103
- Địa chỉ: Số 261 Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ người tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Cù Xuân Tinh
- Cấp bậc, chức vụ: Trung tá, Trưởng ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/Bệnh viện Quân y 103.
- Liên hệ: SĐT: 0977466969; Email: xuantinh0282@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại: Ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/tầng 3/Trung tâm Ung bướu/Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Qua đường bưu điện, địa chỉ nhận: Ban Quân nhu/Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/tầng 3/Trung tâm Ung bướu/Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày đăng tải thông tin đến hết ngày 16/3/2024.

5. Thời hạn hiệu lực tối thiểu của báo giá: 90 ngày, kể từ ngày ký báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá:

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Nước uống tinh khiết đóng bình	Bình	19.800	Thông số kỹ thuật hàng hoá tại Phụ lục đính kèm.

- Đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao hàng tại Kho Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Bảng báo giá kèm thông tin mô tả thông số kỹ thuật hàng hóa.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tài chính;
- Lưu: VT, HCKT. T04.



Đại tá Lương Công Thức

Phụ lục
THÔNG SỐ KỸ THUẬT NƯỚC UỐNG TỈNH KHÍẾT ĐÓNG BÌNH NĂM 2024 - 2025
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 01/3/2024 của BVQY103)

I. Yêu cầu chung
<ul style="list-style-type: none">- Hàng hoá có ký mã hiệu (theo quy định của nhà sản xuất); nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất); tên nhà sản xuất; nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.- Tại thời điểm giao nhận hàng Nước uống còn tối thiểu 50% hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất. Vỏ bình, nắp đóng bình, vòi phải đảm bảo còn nguyên màng co, tem nhãn của nhà sản xuất.- Nhà sản xuất hàng hóa có:<ul style="list-style-type: none">+ Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 (hoặc tương đương) đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi gói thầu.+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.+ Văn bản tự công bố chất lượng hàng hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT (hoặc tương đương).
II. Thông số kỹ thuật chi tiết
<ul style="list-style-type: none">- Thể tích nước uống $\geq 5GL \sim 18,9$ lít; đóng bình có vòi, không vòi;- Hạn sử dụng nước: ≥ 12 tháng;- Nước không màu, không mùi, không vị;- Các chỉ tiêu chất lượng nước về tính chất lý, hóa học cần đạt tối thiểu theo quy định tại Bảng 1.- Các chỉ tiêu chất lượng nước về vi sinh vật cần đạt tối thiểu theo quy định tại Bảng 2.- Vỏ bình đóng nước đạt Quy chuẩn an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (QCVN 12-1:2011/BYT).

Bảng 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	Chỉ số cần đạt được
1	Stibi (Sb)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,002
2	Arsen (As)	TCVN 6626:2010	mg/L	<0,001
3	Bari (Ba)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,01
4	Bor (B)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,05
5	Bromat (BrO_3^-)	ISO 15061:2001	mg/L	<0,01

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	Chỉ số cần đạt được
6	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,0002
7	Clor (Cl)	TCVN 6625:1996	mg/L	<1,0
8	Clorat (ClO ₃ ⁻)	EPA 300:2016	mg/L	<0,05
9	Clorit (ClO ₂ ⁻)	EPA 300:2016	mg/L	<0,05
10	Crom (Cr)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,005
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,1
12	Cyanid (CN ⁻)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,004
13	Fluorid (F ⁻)	SMEWW 4500-FD:2017	mg/L	<0,01
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,001
15	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	<0,05
16	Thủy Ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,001
17	Molyblen (Mo)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,005
18	Nicken (Ni)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,005
19	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	mg/L	<1,0
20	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996	mg/L	<0,1
21	Selen (Se)	SMEWW 3113:2017	mg/L	<0,002

Bảng 2

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử (Tiêu chuẩn)	Đơn vị	Chỉ số cần đạt được
1	Colifoms	TCVN 6187-1:2009	CFU/250mL	0
2	Escherichia coli	TCVN 6187-1:2009	CFU/250mL	0
3	Feacal	TCVN 6189-1:2009	CFU/250mL	0
4	Pseudomonas aeruginosa	TCVN 8881:2011	CFU/250mL	0
5	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	TCVN 6191-2:1996	CFU/50mL	0